TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀ QUẢNG** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2017/HNGĐ-ST
Ngày 09/01/2017
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ QUẢNG, CAO BẰNG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Ông Dương Văn Sơn.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: **Lý Đức Thà**
2. Bà: **Hoàng Thị Lan**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Chu Văn Duy** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.

Ngày 09 tháng 01 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Quảng, xét xử sơ thẩm công khai theo vụ án thụ lý số: 11/2016/TLST-HNGĐ ngày 02/11/2016 về việc ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2016/QĐXX-ST ngày 29 tháng 12 năm 2016, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Hoàng Văn N; sinh năm 1983.

Trú tại: xóm P, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng.

2. Bị đơn: Chị Bế Thị T; sinh năm 1984.

Trú tại: xóm N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Anh N có mặt. Chị T vắng mặt, có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 10 năm 2016 và lời anh Hoàng Văn N trình bày: Anh và chị Bế Thị T quen nhau từ 2010, sau một thời gian tìm hiểu được hai bên gia đình đồng ý và hai người đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, giấy chứng nhận kết hôn số 12, quyển số 01, ngày 13/8/2012. Vợ chồng anh chị có một người con chung tên là Hoàng Thành L, sinh ngày 15/9/2012. Từ sau khi sinh con vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, cuộc sống không thể hòa hợp được, luôn xảy ra cãi

vã nhau. Đến tháng 9 năm 2015 vợ anh đã bỏ đi khỏi nhà đến nay không quay lại. Hiện vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau nữa, anh mong Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị T.

Về con chung và tài sản chung anh chị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời tự khai của chị Bế Thị T đề ngày 22/12/ 2016 cũng xác nhận chị và anh N quen nhau năm 2010, việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện, hai bên gia đình cũng đồng ý, việc đăng ký kết hôn đúng như anh N đã trình bày ở trên và vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ sau khi sinh được đứa con chung năm 2012, từ đó vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, cuộc sống không thể hòa hợp được, luôn xảy ra cãi vã nhau. Chị đã bỏ về quê tại xóm N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng sống từ tháng 9 năm 2015 đến nay, không quay lại với anh N lần nào, vợ chồng không còn tình cảm gì nữa. Chị cũng yêu cầu được ly hôn.

Về con chung và tài sản chung chị cũng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc kết hôn của anh chị đúng quy định về việc kết hôn của Luật Hôn nhân và gia đình, là căn cứ để khẳng định hôn nhân giữa anh N và chị T là hợp pháp.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa:

Anh N và chị T đã cùng nhau thỏa thuận làm đơn lựa chọn Tòa án nơi anh N cư trú giải quyết. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án, sau đó đã gửi thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần, lần 01 vào ngày 06/12/2016; lần thứ 2 vào ngày 14/12/2016, tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt chị Bế Thị T xác nhận chị đã nhận được thông báo thụ lý vụ án số 21/TB-TA, ngày 02 tháng 11 năm 2016 và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận chứng cứ và hòa giải của Toà án nhân dân huyện Hà Quảng hai lần, lần thứ nhất vào 7giờ 30 phút ngày 06 tháng 12 năm 2016; lần thứ hai vào 7giờ 30 phút ngày 14 tháng 12 năm 2016, nhưng vì lý do sức khỏe và công việc chị không đến Tòa án được, chị có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ các điều 207, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị Bế Thị T.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng anh N và chị T sau khi kết hôn sống hòa thuận hạnh phúc chưa được bao lâu thì đã phát sinh mâu thuẫn, bắt đầu từ

sau khi vợ chồng sinh một người con chung tên là: Hoàng Thành L, sinh ngày 19/9/2012. Nguyên nhân phát sinh mẫu thuẫn là do vợ chồng anh N và chị T tính tình không hợp, luôn bất đồng quan điểm, cãi vã lẫn nhau. Mẫu thuẫn đã xảy ra từ năm 2012 mà không ai nhận ra khuyết điểm của mình để vợ chồng cùng bàn bạc thống nhất và thông cảm cho nhau mà để kéo dài từ năm 2012 đến năm 2015, mâu thuẫn vợ chồng càng ngày càng tăng và trầm trọng thêm. Đặc biệt tình cảm vợ chồng thật sự tan rã là từ tháng 9 năm 2015, chị T đã bỏ về quê tại: xóm N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng sống với bố, mẹ, bỏ mặc đứa con cho anh. Từ đó chị không quay lại lần nào nữa và vợ chồng ly thân đến nay. Nay anh N xác định vợ chồng không còn tình cảm gì nữa. Trong lời tự khai và đơn xin đề nghị giải quyết vắng mặt của chị T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N. Tòa án nhân huyện Hà Quảng đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận chứng cứ và hòa giải đối với anh N và chị T 02 lần, anh N đến tòa, còn chị T mặc dù nhận được thông báo nhưng không đến, chỉ gửi lời tự khai và đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Tòa án đã hai lần lập biên bản vắng mặt một bên đương sự không tiến hành hòa giải được theo quy định Điều 207 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 56 khoản 1 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *" Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi... vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được ".*

Từ chứng cứ trên anh N kiên quyết xin ly hôn với chị T là có căn cứ.

Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N.

Về con chung và tài sản chung: Anh N và chị T đều xác nhận tự thỏa thuận, không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xen xét.

Về án phí:

Anh N phải chịu án phí vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định tại Điều 147 khoản 4 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 27 khoản 8 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Các điều 147, 203, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các điều 51, 53, 56, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Các điều 5 và khoản 8 điều 27 Pháp lệnh 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Hoàng Văn N, trú tại: xóm P, xã T, huyện H, tỉnh Cao Bằng, đối với Chị Bế Thị T; Trú tại: xóm N, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

2. Về con chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh Hoàng Văn N phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng chẵn) án phí vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Xác nhận anh N đã nộp 200.000đ tạm ứng án phí theo biên lai số: **AB/2012/01385 ngày 02/11/2016** của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hà Quảng.

Anh N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:
- Các Đương sự;
- UBND xã K;
- UBND xã T;
- VKSND huyện, tỉnh;
- TAND tỉnh;
- THADS huyện;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Văn Sơn